

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men)	CC
0903	0903.00	Chè Paragoay (Maté)	CC
<b>CHƯƠNG 10</b>		<b>NGŨ CỐC</b>	
1001		Lúa mì và meslin	
	1001.11	- - Lúa mì Durum: Hạt giống	WO
	1001.19	- - Lúa mì Durum: Loại khác	WO
	1001.91	- - Loại khác: Hạt giống	WO
	1001.99	- - Loại khác: Loại khác	WO
1002		Lúa mạch đen	
	1002.10	- Hạt giống	WO
	1002.90	- Loại khác	WO
1003		Lúa đại mạch	
	1003.10	- Hạt giống	WO
	1003.90	- Loại khác	WO
1004		Yến mạch	
	1004.10	- Hạt giống	WO
	1004.90	- Loại khác	WO
1005		Ngô	
	1005.10	- Hạt giống	WO
	1005.90	- Loại khác	WO
1006		Lúa gạo	
	1006.10	- Thóc	WO
	1006.20	- Gạo lứt	WO
	1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed)	WO
	1006.40	- Tầm	WO
1007		Lúa miến	
	1007.10	- Hạt giống	WO
	1007.90	- Loại khác	WO
1008		Kiêu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác	
	1008.10	- Kiêu mạch	WO
	1008.21	- - Kê: Hạt giống	WO
	1008.29	- - Kê: Loại khác	WO
	1008.30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	WO
	1008.40	- Hạt kê Fonio (Digitaria spp.)	WO
	1008.50	- Hạt diêm mạch (Chenopodium quinoa)	WO
	1008.60	- Lúa mì lai lúa mạch đen (Triticale)	WO

Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	1008.90	- Ngũ cốc loại khác	WO
<b>CHƯƠNG 11</b>		<b>CÁC SẢN PHẨM XAY XÁT; MALT; TINH BỘT; INULIN; GLUTEN LÚA MÌ</b>	
1101	1101.00	Bột mì hoặc bột meslin	CC ngoại trừ từ Chương 10
1102		Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	
	1102.20	- Bột ngô	CC ngoại trừ từ Chương 10
	1102.90	- Loại khác	CC ngoại trừ từ Chương 10
1103		Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên	
		- Dạng tấm và bột thô	
	1103.11	- - Của lúa mì	CC ngoại trừ từ Chương 10
	1103.13	- - Của ngô	CC ngoại trừ từ Chương 10
	1103.19	- - Của ngũ cốc khác	CC ngoại trừ từ Chương 10
	1103.20	- Dạng viên	CC ngoại trừ từ Chương 10
1104		Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
		- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh	
	1104.19	- - Của ngũ cốc khác	CC ngoại trừ từ Chương 10
		- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô)	
	1104.23	- - Của ngô	CC ngoại trừ từ Chương 10
	1104.29	- - Của ngũ cốc khác	CC ngoại trừ từ Chương 10
1105		Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây	
	1105.10	- Bột, bột thô và bột mịn	CC ngoại trừ từ Chương 7
	1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	CC ngoại trừ từ Chương 7



- b) Công đoạn gia công, chế biến hàng hóa đặc trưng;
- c) Hàm lượng giá trị khu vực;
- d) Tiêu chí kết hợp giữa các tiêu chí nêu tại các điểm a, điểm b và điểm c khoản này.

12. *Yếu tố trung gian* là hàng hóa được sử dụng trong quá trình sản xuất, kiểm tra hoặc giám định hàng hóa khác nhưng không cấu thành nên hàng hóa đó.

13. *Hàng hóa không có xuất xứ* hoặc *nguyên liệu không có xuất xứ* là hàng hóa hoặc nguyên liệu không đáp ứng quy tắc xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Thông tư này hoặc hàng hóa, nguyên liệu không xác định được xuất xứ.

14. *C/O giáp lưng mẫu E* là C/O do Nước thành viên xuất khẩu trung gian cấp dựa trên C/O mẫu E gốc của Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên nhằm chứng minh xuất xứ của hàng hóa có liên quan.

15. *Nhà xuất khẩu* là thể nhân hoặc pháp nhân có trụ sở tại lãnh thổ của một Nước thành viên nơi hàng hóa được xuất khẩu bởi người đó.

16. *Nhà nhập khẩu* là thể nhân hoặc pháp nhân có trụ sở tại lãnh thổ của một Nước thành viên nơi hàng hóa được nhập khẩu bởi người đó.

#### **Điều 4. Chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa tại Việt Nam**

1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục:

- a) Phụ lục I: Quy tắc cụ thể mặt hàng;
- b) Phụ lục II: Mẫu C/O mẫu E;
- c) Phụ lục III: Hướng dẫn kê khai C/O mẫu E xuất khẩu;
- d) Phụ lục IV: Danh mục các cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu E của Việt Nam.

2. Quy trình chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và các quy định có liên quan.

## **CHƯƠNG II**

### **QUY TẮC XUẤT XỨ HÀNG HÓA**

#### **Điều 5. Hàng hóa có xuất xứ**

Hàng hóa được coi là có xuất xứ và đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng các quy tắc xuất xứ dưới đây cũng như các quy định khác tại Thông tư này:

1. Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên theo quy định tại Điều 6 Thông tư này.



2. Được sản xuất tại một Nước thành viên chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ của một hay nhiều Nước thành viên.

3. Được sản xuất từ nguyên liệu không có xuất xứ tại một Nước thành viên với điều kiện hàng hóa đó đáp ứng các quy định tại Điều 7 Thông tư này.

#### **Điều 6. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này, hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ trong các trường hợp sau:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng (bao gồm quả, hoa, rau, cây, rong biển, nấm và cây trồng) được trồng, thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại một Nước thành viên.

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại một Nước thành viên.

3. Sản phẩm thu được từ động vật sống tại một Nước thành viên mà chưa qua chế biến, bao gồm sữa, trứng, mật ong tự nhiên, lông, len, tinh dịch và phân.

4. Sản phẩm thu được từ săn bắn, đánh bắt, đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, thu lượm hoặc săn bắt tại một Nước thành viên.

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển tại một Nước thành viên.

6. Sản phẩm đánh bắt từ vùng biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển ngoài vùng lãnh hải của một Nước thành viên, với điều kiện Nước thành viên đó có quyền khai thác vùng biển, đáy biển và dưới đáy biển theo luật quốc tế đã được công nhận rộng rãi, bao gồm Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật biển năm 1982.

7. Hải sản và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển quốc tế bằng tàu được đăng ký tại một Nước thành viên hoặc treo cờ của Nước thành viên đó.

8. Sản phẩm chế biến hoặc sản xuất ngay trên tàu chế biến được đăng ký hoặc được treo cờ của một Nước thành viên từ các sản phẩm nêu tại khoản 7 Điều này.

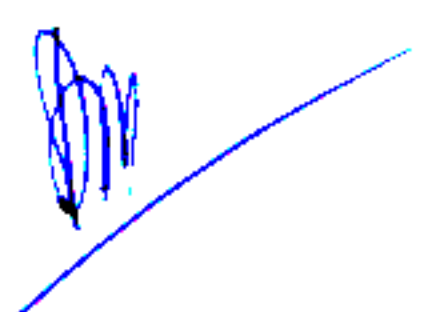
9. Phế thải và phế liệu thu được từ quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng tại một Nước thành viên chỉ phù hợp để tái chế nguyên liệu thô.

10. Hàng hóa đã qua sử dụng và được thu nhặt tại một Nước thành viên chỉ phù hợp để tái chế nguyên liệu thô.

11. Hàng hóa thu được hoặc được sản xuất tại một Nước thành viên chỉ từ các sản phẩm nêu từ khoản 1 đến khoản 10 Điều này.

#### **Điều 7. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy**

1. Hàng hóa nêu tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này, ngoại trừ hàng hóa quy định tại khoản 2 Điều này, được coi là có xuất xứ nếu:





a) Hàng hóa có hàm lượng giá trị khu vực (RVC) không thấp hơn 40% trị giá FOB tính theo công thức quy định tại Điều 8 Thông tư này và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một Nước thành viên; hoặc

b) Hàng hóa thuộc các Chương 25, 26, 28, 29, 31 và 39; từ Chương 42 đến Chương 49; từ Chương 57 đến Chương 59; các Chương 61, 62, 64; từ Chương 66 đến Chương 71; từ Chương 73 đến Chương 83; các Chương 86 và 88; từ Chương 91 đến Chương 97 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 4 số (CTH), ngoại trừ các Nhóm 29.01, 29.02, 31.05, 39.01, 39.02, 39.03, 39.07, 39.08 áp dụng tiêu chí xuất xứ RVC 40%.

2. Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng tiêu chí xuất xứ tương ứng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Điều 8. Công thức tính RVC**

1. RVC được tính theo công thức sau:

$$RVC = \frac{FOB - VNM}{FOB} \times 100\%$$

Trong đó:

**RVC** là hàm lượng giá trị khu vực được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm.

**VNM** là trị giá nguyên liệu không có xuất xứ.

2. VNM được xác định như sau:

a) Trường hợp nguyên liệu nhập khẩu không có xuất xứ, VNM là trị giá CIF của nguyên liệu tại thời điểm nhập khẩu;

b) Trường hợp nguyên liệu không có xuất xứ thu được từ một Nước thành viên, VNM là giá mua đầu tiên có thể xác định được đối với nguyên liệu đó. Trị giá này không bao gồm cước vận tải, bảo hiểm, chi phí đóng gói và bất kỳ chi phí nào khác phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên liệu từ kho của nhà cung cấp đến địa điểm của nhà sản xuất.

3. Trường hợp hàng hóa có xuất xứ tại một Nước thành viên theo quy định tại khoản 1 Điều này tiếp tục được sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất ra một hàng hóa khác tại Nước thành viên đó, không cần xét đến phần trị giá không có xuất xứ của nguyên liệu đó khi xác định xuất xứ hàng hóa.

4. Trị giá này được tính theo Hiệp định Trị giá Hải quan.

### **Điều 9. Cộng gộp**

Hàng hóa có xuất xứ của một Nước thành viên sử dụng làm nguyên liệu tại một Nước thành viên khác để sản xuất ra hàng hóa đủ điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan, được coi là có xuất xứ của Nước thành viên nơi sản xuất hoặc chế biến ra hàng hóa cuối cùng.



## **Điều 10. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản**

Những công đoạn gia công, chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là đơn giản và không cần xét đến những công đoạn này khi hàng hóa được coi là có xuất xứ thuần túy tại một Nước thành viên:

1. Bảo đảm việc bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt khi vận chuyển hoặc lưu kho.
2. Hỗ trợ cho việc gửi hàng hoặc vận chuyển.
3. Đóng gói (không bao gồm “đóng gói” trong ngành công nghiệp điện tử) hoặc trưng bày hàng hóa để bán.

## **Điều 11. Vận chuyển trực tiếp**

1. Hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng đầy đủ những quy định tại Thông tư này và phải được vận chuyển trực tiếp từ Nước thành viên xuất khẩu tới Nước thành viên nhập khẩu.

2. Trường hợp sau được coi là vận chuyển trực tiếp từ Nước thành viên xuất khẩu tới Nước thành viên nhập khẩu:

a) Hàng hóa được vận chuyển trực tiếp từ một Nước thành viên xuất khẩu tới Nước thành viên nhập khẩu; hoặc

b) Hàng hóa được vận chuyển qua một hoặc nhiều Nước thành viên khác hoặc qua một Nước không phải là thành viên và đáp ứng các điều kiện sau:

- Quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do yêu cầu về vận tải;
- Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại đó;
- Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn gia công, chế biến nào khác ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt.

## **Điều 12. De Minimis**

Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC theo quy định tại Điều 7 Thông tư này vẫn được coi là có xuất xứ nếu:

1. Đối với hàng hóa không thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ không đáp ứng tiêu chí CTC được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không vượt quá 10% trị giá FOB của hàng hóa.

2. Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63 của Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa:

a) Trọng lượng của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ không đáp ứng tiêu chí CTC được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không vượt quá 10% tổng trọng lượng hàng hóa; hoặc



b) Trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ không đáp ứng tiêu chí CTC được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không vượt quá 10% trị giá FOB của hàng hóa.

3. Hàng hóa nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đáp ứng các quy định khác tại Thông tư này.

### **Điều 13. Nguyên liệu đóng gói và bao bì**

1. Trường hợp nguyên liệu đóng gói và bao bì dùng để vận chuyển, không cần xét đến nguyên liệu đóng gói và bao bì này khi xác định xuất xứ của hàng hóa.

2. Trường hợp nguyên liệu đóng gói và bao bì dùng để đóng gói hàng hóa nhằm mục đích bán lẻ và được phân loại cùng với hàng hóa:

a) Cần tính trị giá của nguyên liệu đóng gói và bao bì khi xác định xuất xứ hàng hóa áp dụng tiêu chí RVC.

b) Không cần xét đến xuất xứ nguyên liệu đóng gói và bao bì khi xác định xuất xứ hàng hóa áp dụng tiêu chí CTC.

### **Điều 14. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ**

1. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ được mô tả và phân loại cùng với hàng hóa được coi là một phần của hàng hóa nếu:

a) Được lập hóa đơn cùng với hàng hóa;

b) Có số lượng và trị giá phù hợp với hàng hóa theo thông lệ.

2. Trường hợp hàng hóa áp dụng tiêu chí CTC theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, không cần xét đến xuất xứ của phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ nêu tại khoản 1 Điều này khi xác định xuất xứ hàng hóa.

3. Trường hợp hàng hóa áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ nêu tại khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp, được tính là trị giá nguyên liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ khi tính RVC.

### **Điều 15. Các yếu tố trung gian**

Khi xác định xuất xứ hàng hóa, không cần xác định xuất xứ của các yếu tố trung gian dưới đây:

1. Nhiên liệu, năng lượng, chất xúc tác và dung môi.

2. Trang thiết bị, máy móc và vật tư dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa.

3. Găng tay, kính, giày dép, quần áo, vật tư và trang thiết bị bảo hộ lao động.

4. Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc.

5. Phụ tùng và vật liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng.



6. Dầu, mỡ bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác được sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc được sử dụng để vận hành thiết bị và nhà xưởng.

7. Bất kỳ nguyên liệu nào khác không cấu thành nên sản phẩm nhưng việc sử dụng chúng trong quá trình sản xuất phải được chứng minh là cần thiết để sản xuất ra sản phẩm đó.

#### **Điều 16. Nguyên liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau**

Việc xác định các nguyên liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau là nguyên liệu có xuất xứ hay không có xuất xứ được thực hiện bằng các phương pháp sau:

1. Chia tách thực tế từng nguyên liệu; hoặc
2. Áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được áp dụng rộng rãi, hoặc các thông lệ quản lý kho tại Nước thành viên xuất khẩu. Khi quyết định sử dụng phương pháp kế toán về quản lý kho nào thì phương pháp đó phải được sử dụng suốt trong năm tài chính.

### **CHƯƠNG III CHỨNG NHẬN VÀ KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA**

#### **Điều 17. Kiểm tra trước khi xuất khẩu**

Nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hàng hóa đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế quan có thể đề nghị cơ quan, tổ chức cấp C/O kiểm tra, xác minh xuất xứ trước khi xuất khẩu. Kết quả kiểm tra, xác minh định kỳ hoặc khi cần thiết, được chấp nhận như chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu sau này. Việc kiểm tra này có thể không cần áp dụng đối với hàng hóa dễ dàng xác định được xuất xứ thông qua bản chất của hàng hóa đó.

#### **Điều 18. Kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp C/O**

Cơ quan, tổ chức cấp C/O tiến hành kiểm tra từng trường hợp đề nghị cấp C/O để bảo đảm rằng:

1. Đơn đề nghị cấp C/O và C/O mẫu E được khai đầy đủ theo quy định tại mặt sau C/O mẫu E và được ký bởi người có thẩm quyền.
2. Xuất xứ hàng hóa phù hợp với quy định tại Thông tư này.
3. Các thông tin khác trên C/O mẫu E phù hợp với chứng từ kèm theo.
4. Mô tả hàng hóa, số lượng và trọng lượng hàng hóa, ký hiệu và số kiện hàng, số kiện và loại kiện hàng được kê khai phù hợp với hàng hóa xuất khẩu.
5. Nhiều mặt hàng có thể được khai trên cùng một C/O mẫu E, phù hợp với quy định và pháp luật Nước thành viên nhập khẩu với điều kiện từng mặt hàng phải đáp ứng các quy định về xuất xứ đối với mặt hàng đó.



## **Điều 19. C/O mẫu E**

1. C/O mẫu E được làm trên giấy trắng, khổ A4 theo tiêu chuẩn ISO, phù hợp với mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. C/O mẫu E gồm 1 bản gốc (Original) và 2 bản sao (Duplicate và Triplicate). C/O mẫu E phải được kê khai bằng tiếng Anh.

2. Trường hợp C/O mẫu E có nhiều trang, các trang tiếp theo sử dụng C/O mẫu E quy định tại khoản 1 Điều này và có cùng chữ ký, con dấu, số tham chiếu như trang đầu tiên.

3. Mỗi C/O mẫu E có một số tham chiếu riêng, được cấp cho một lô hàng và có thể bao gồm một hay nhiều mặt hàng.

4. Bản gốc C/O mẫu E được nhà xuất khẩu gửi cho nhà nhập khẩu để nộp cho cơ quan hải quan tại cảng hoặc nơi nhập khẩu. Bản sao Duplicate do cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu lưu. Bản sao Triplicate do nhà xuất khẩu lưu.

5. Trường hợp từ chối C/O mẫu E, cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu đánh dấu vào mục tương ứng tại Ô số 4 trên C/O mẫu E.

6. Trường hợp C/O mẫu E bị từ chối như nêu tại khoản 5 Điều này, cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận và xem xét các giải trình của cơ quan, tổ chức cấp C/O để xem xét cho hưởng ưu đãi thuế quan. Các giải trình của cơ quan, tổ chức cấp C/O phải chi tiết và lý giải được những vấn đề mà Nước thành viên nhập khẩu đưa ra.

## **Điều 20. Xử lý sai sót trên C/O mẫu E**

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O mẫu E. Mọi sửa đổi phải được thực hiện bằng cách gạch bỏ chỗ sai và bổ sung các thông tin cần thiết. Những thay đổi này phải được người có thẩm quyền ký C/O mẫu E chấp thuận và được cơ quan, tổ chức cấp C/O đóng dấu xác nhận. Những phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm.

## **Điều 21. Cấp C/O mẫu E**

1. C/O mẫu E được cấp trước hoặc tại thời điểm giao hàng. Trường hợp C/O mẫu E không được cấp tại thời điểm giao hàng hoặc không muộn hơn 3 ngày tính từ ngày giao hàng theo đề nghị của nhà xuất khẩu, C/O mẫu E được cấp sau phù hợp với quy định và pháp luật của Nước thành viên xuất khẩu. C/O mẫu E cấp sau trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giao hàng và phải đánh dấu vào Ô số 13 nơi có dòng chữ “ISSUED RETROACTIVELY”.

2. C/O mẫu E cấp sau có thể được nhà nhập khẩu nộp cho cơ quan hải quan để đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định và pháp luật của Nước thành viên nhập khẩu.



## **Điều 22. C/O mẫu E giáp lưng**

1. Cơ quan, tổ chức cấp C/O Nước thành viên trung gian có thể cấp C/O mẫu E giáp lưng theo đề nghị của nhà xuất khẩu khi hàng hóa đang được vận chuyển qua lãnh thổ của Nước thành viên đó, với điều kiện:

a) Nhà nhập khẩu phải đồng thời là nhà xuất khẩu nộp đơn đề nghị cấp C/O mẫu E giáp lưng tại Nước thành viên trung gian;

b) Người nộp đơn đề nghị cấp C/O mẫu E giáp lưng xuất trình bản gốc C/O mẫu E còn hiệu lực do cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên cấp;

c) C/O mẫu E giáp lưng bao gồm một số thông tin như ngày cấp, số tham chiếu và tên cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu E của Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên. Trị giá hóa đơn là trị giá hóa đơn của hàng hóa xuất khẩu từ Nước thành viên trung gian;

d) Tổng số lượng hàng hóa ghi trên C/O mẫu E giáp lưng không vượt quá tổng số lượng hàng hóa ghi trên C/O mẫu E do Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên cấp.

2. Ngày hết hạn hiệu lực của C/O mẫu E giáp lưng là ngày hết hạn hiệu lực của C/O mẫu E do Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên cấp.

3. Hàng hóa tái xuất được cấp C/O mẫu E giáp lưng phải nằm trong khu vực kiểm soát của cơ quan hải quan Nước thành viên trung gian như khu phi thuế quan. Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn gia công, chế biến nào khác tại Nước thành viên trung gian, ngoại trừ việc đóng gói lại và các hoạt động hậu cần theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

4. Thủ tục kiểm tra hàng hóa được cấp C/O mẫu E giáp lưng thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư này.

5. Trường hợp cần thiết, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu, Nước thành viên xuất khẩu đầu tiên và Nước thành viên trung gian cung cấp thông tin liên quan đến C/O mẫu E đầu tiên và C/O mẫu E giáp lưng tương ứng, bao gồm nhà xuất khẩu đầu tiên, nhà xuất khẩu cuối cùng, số tham chiếu, mô tả hàng hóa, nước xuất xứ và cảng dỡ hàng.

## **Điều 23. C/O mẫu E bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng**

Trường hợp C/O mẫu E bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà xuất khẩu có thể nộp đơn đề nghị cơ quan, tổ chức cấp C/O cấp bản sao chứng thực của bản gốc Original và bản sao Triplicate của C/O mẫu E trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại cơ quan, tổ chức cấp C/O. Bản sao chứng thực này phải mang dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” tại Ô số 12 và ngày cấp của C/O mẫu E bản gốc Original. Bản sao chứng thực này được cấp trong vòng 1 năm kể từ ngày



cấp C/O mẫu E bản gốc với điều kiện nhà xuất khẩu cung cấp cho cơ quan, tổ chức cấp C/O có liên quan bản sao Triplicate của C/O mẫu E hoặc bất kỳ chứng từ nào thể hiện việc cấp C/O mẫu E bản gốc.

#### **Điều 24. Nộp C/O mẫu E**

Bản gốc C/O mẫu E được nộp cho cơ quan hải quan tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu hàng hóa để đề nghị cho hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định và pháp luật của Nước thành viên nhập khẩu.

#### **Điều 25. Thời hạn hiệu lực của C/O**

C/O mẫu E có hiệu lực trong vòng 1 năm kể từ ngày cấp và phải được nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn đó.

#### **Điều 26. Miễn nộp C/O mẫu E**

1. Trường hợp hàng hóa có xuất xứ từ Nước thành viên xuất khẩu có trị giá FOB không vượt quá 200 đô la Mỹ được miễn nộp C/O mẫu E và chỉ cần bản khai báo đơn giản của nhà xuất khẩu rằng hàng hóa đó có xuất xứ của Nước thành viên xuất khẩu. Hàng hóa gửi qua đường bưu điện có trị giá FOB không vượt quá 200 đô la Mỹ cũng được áp dụng quy định này.

2. Trường hợp cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu xác định rằng việc nhập khẩu các lô hàng liên tiếp có thể nhằm mục đích tránh không phải nộp C/O, hàng hóa nhập khẩu như vậy không được miễn C/O mẫu E theo quy định tại khoản 1 Điều này.

#### **Điều 27. Xử lý khác biệt nhỏ**

1. Trường hợp không có nghi ngờ về xuất xứ của sản phẩm, những khác biệt nhỏ như mã HS trên C/O mẫu E khác với mã HS trên các chứng từ nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu không làm mất hiệu lực của C/O mẫu E nếu những khác biệt này phù hợp với hàng hóa nhập khẩu thực tế.

2. Trường hợp giữa Nước thành viên xuất khẩu và Nước thành viên nhập khẩu chỉ có những khác biệt nhỏ nêu tại khoản 1 Điều này, hàng hóa được thông quan và không bị cản trở do các thủ tục hành chính như bị áp mức thuế nhập khẩu cao hơn hoặc phải đặt cọc một số tiền tương ứng. Sau khi vướng mắc về các khác biệt nhỏ được giải quyết, mức thuế nhập khẩu ưu đãi theo ACFTA được áp dụng và phần thuế đóng vượt quá mức sẽ được hoàn lại theo quy định và pháp luật Nước thành viên nhập khẩu.

3. Trường hợp C/O mẫu E có nhiều mặt hàng, vướng mắc đối với một mặt hàng không ảnh hưởng hoặc cản trở việc áp dụng thuế suất ưu đãi và thông quan hàng hóa đối với những mặt hàng còn lại. Việc xử lý đối với những mặt hàng có vướng mắc thực hiện theo điểm b khoản 1 Điều 28 Thông tư này.



## **Điều 28. Kiểm tra sau**

1. Cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu có thể đề nghị kiểm tra ngẫu nhiên hoặc khi có lý do nghi ngờ tính xác thực của chứng từ hay tính chính xác của các thông tin liên quan đến xuất xứ của hàng hóa có liên quan hoặc một vài phần của hàng hóa đó.

a) Đề nghị kiểm tra phải làm bằng văn bản, gửi kèm bản sao của C/O mẫu E có liên quan và nêu rõ lý do cũng như bất cứ thông tin bổ sung nào cho thấy các chi tiết trên C/O này có thể không chính xác, trừ trường hợp kiểm tra ngẫu nhiên;

b) Cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu có thể trì hoãn việc cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khi chờ kết quả kiểm tra. Tuy nhiên, cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu có thể áp dụng các thủ tục hành chính cần thiết bao gồm áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu cao hơn hoặc yêu cầu nhà nhập khẩu đặt cọc một số tiền tương ứng và cho phép thông quan hàng hóa, với điều kiện hàng hóa này không thuộc diện cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ về gian lận xuất xứ;

c) Cơ quan hải quan hoặc cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu phản hồi ngay về việc nhận được đề nghị kiểm tra và có ý kiến trả lời không muộn hơn 90 ngày sau ngày nhận được đề nghị kiểm tra. Trường hợp không trả lời được trong thời hạn này, cơ quan hải quan hoặc cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu có thể đề nghị bằng văn bản về việc gia hạn thêm 90 ngày nữa với điều kiện việc đề nghị gia hạn được thực hiện trong thời hạn 90 ngày đầu tiên.

2. Trường hợp cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu không đồng ý với kết quả kiểm tra theo quy định tại khoản 1 Điều này, Nước thành viên nhập khẩu có thể đề nghị kiểm tra thực tế tại Nước thành viên xuất khẩu.

a) Trước khi tiến hành kiểm tra thực tế, cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu gửi thông báo đến cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên xuất khẩu nhằm mục đích thống nhất chung về điều kiện và phương thức kiểm tra;

b) Việc kiểm tra thực tế được tiến hành không muộn hơn 60 ngày sau ngày nhận được thông báo của Nước thành viên nhập khẩu theo quy định tại điểm a khoản này.

3. Quy trình kiểm tra, bao gồm kiểm tra sau và kiểm tra thực tế được tiến hành và thông báo kết quả cho cơ quan hải quan hoặc cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu trong thời hạn tối đa 180 ngày sau khi nhận được đề nghị kiểm tra.

Trường hợp đề nghị gia hạn thời gian trả lời theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, quy trình kiểm tra, bao gồm kiểm tra sau và kiểm tra thực tế được tiến hành và thông báo kết quả cho cơ quan hải quan hoặc cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên xuất khẩu, được gia hạn từ 180 ngày đến tối đa



270 ngày sau khi nhận được đề nghị kiểm tra. Trong khi chờ kết quả kiểm tra thực tế, việc tạm ngừng cho hưởng ưu đãi thuế quan áp dụng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

4. Tất cả thông tin trao đổi liên quan đến đề nghị kiểm tra cần được thực hiện thông qua đầu mối kiểm tra xác minh của các Nước thành viên.

5. Nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan trong trường hợp Nước thành viên xuất khẩu không đáp ứng đề nghị kiểm tra của cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu hoặc vi phạm quy trình kiểm tra theo thời hạn quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

6. Mỗi Nước thành viên phải đảm bảo bảo mật thông tin và chứng từ liên quan đến việc kiểm tra xác minh xuất xứ hàng hóa do Nước thành viên khác cung cấp. Các thông tin, chứng từ này không được phép sử dụng cho mục đích khác, kể cả trong thủ tục tố tụng về hành chính, hình sự mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Nước thành viên cung cấp thông tin đó.

#### **Điều 29. Lưu trữ hồ sơ**

1. Hồ sơ đề nghị cấp C/O mẫu E và tất cả chứng từ liên quan được lưu tại cơ quan, tổ chức cấp C/O không ít hơn 3 năm kể từ ngày cấp.

2. Thông tin liên quan đến hiệu lực của C/O mẫu E được cung cấp theo yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu.

3. Bất kỳ thông tin trao đổi giữa các Nước thành viên liên quan phải được giữ bí mật và chỉ được sử dụng cho việc xác nhận tính hợp lệ của C/O mẫu E.

4. Để phục vụ việc kiểm tra xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều 28 Thông tư này, nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu đề nghị cấp C/O mẫu E, theo quy định và pháp luật Nước thành viên xuất khẩu, phải lưu trữ chứng từ đề nghị cấp C/O không ít hơn 3 năm kể từ ngày cấp C/O mẫu E.

#### **Điều 30. Thay đổi điểm đến của hàng hóa**

Hàng hóa xuất khẩu đến một Nước thành viên thay đổi điểm đến trước hoặc sau khi hàng cập cảng thực hiện theo quy định sau:

1. Trường hợp hàng hóa đã khai báo hải quan, theo đơn đề nghị của nhà nhập khẩu, cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu xác thực C/O mẫu E đã cấp. Cơ quan hải quan giữ bản gốc C/O mẫu E và cung cấp bản sao cho nhà nhập khẩu.

2. Trường hợp hàng hóa thay đổi điểm đến khác với thông tin trên C/O mẫu E đã cấp trong quá trình vận chuyển đến Nước thành viên nhập khẩu, nhà xuất khẩu nộp đơn đề nghị cấp lại C/O mới và hoàn trả C/O mẫu E đã cấp trước đó.



### **Điều 31. Chứng từ áp dụng cho quy định vận chuyển trực tiếp**

Theo quy định tại Điều 11 Thông tư này, hàng hóa vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc nhiều nước không phải là Nước thành viên của ACFTA, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu:

1. Vận tải đơn chở suốt do Nước thành viên xuất khẩu cấp.
2. C/O mẫu E do cơ quan, tổ chức cấp C/O liên quan của Nước thành viên xuất khẩu cấp.
3. Bản gốc hóa đơn thương mại.
4. Các chứng từ chứng minh việc vận chuyển đáp ứng các quy định nêu tại điểm b khoản 2 Điều 11 Thông tư này.

### **Điều 32. Hàng hóa triển lãm**

1. Sản phẩm gửi từ Nước thành viên xuất khẩu để tham gia triển lãm tại Nước thành viên khác và được bán trong hoặc sau thời gian triển lãm nhằm nhập khẩu vào một Nước thành viên được hưởng ưu đãi thuế quan theo ACFTA với điều kiện sản phẩm đó đáp ứng các quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong ACFTA và phải chứng minh cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu rằng:

a) Nhà xuất khẩu gửi sản phẩm này từ lãnh thổ của Nước thành viên xuất khẩu tới Nước thành viên khác nơi tổ chức triển lãm và sản phẩm được trưng bày tại đó;

b) Nhà xuất khẩu đã bán hoặc chuyển nhượng sản phẩm này cho người nhận hàng ở Nước thành viên nhập khẩu;

c) Sản phẩm được giao cho Nước thành viên nhập khẩu trong quá trình triển lãm hoặc ngay sau khi kết thúc triển lãm vẫn còn nguyên trạng như khi chúng được gửi đi tham gia triển lãm.

2. Để thực hiện các quy định tại khoản 1 Điều này, C/O mẫu E phải được nộp cho cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu, trong đó ghi rõ tên và địa chỉ của nơi tổ chức triển lãm. Cơ quan, tổ chức cấp C/O của Nước thành viên nơi diễn ra triển lãm có thể cấp một hình thức chứng nhận cùng với các chứng từ quy định tại khoản 4 Điều 31 Thông tư này để xác nhận hàng hóa đã tham gia triển lãm.

3. Khoản 1 Điều này áp dụng đối với bất kỳ triển lãm, hội chợ thương mại, nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ hoặc các cuộc giới thiệu, trưng bày tương tự, hoặc bày bán tại các cửa hàng hoặc địa điểm kinh doanh với mục đích để bán các sản phẩm nước ngoài và những nơi mà sản phẩm vẫn còn nằm trong sự kiểm soát của cơ quan hải quan trong suốt quá trình triển lãm.

### **Điều 33. Hóa đơn do bên thứ ba phát hành**

Cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu chấp nhận C/O mẫu E trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở đặt tại



một nước thứ ba hoặc bởi một nhà xuất khẩu của Nước thành viên ACFTA đại diện cho công ty đó, với điều kiện hàng hóa đáp ứng các quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong ACFTA. Hóa đơn do bên thứ ba phát hành có thể là hóa đơn của một Nước thành viên ACFTA hoặc của một nước không phải là Nước thành viên ACFTA. Số hóa đơn đầu tiên hoặc số hóa đơn của bên thứ ba được khai báo tại Ô số 10 của C/O mẫu E. Nhà xuất khẩu và người nhận hàng phải có trụ sở đặt tại các Nước thành viên ACFTA và hóa đơn bên thứ ba được đính kèm C/O mẫu E khi xuất trình cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu.

## **CHƯƠNG IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 34. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2019.
2. Mẫu C/O mẫu E, quy tắc xuất xứ hàng hóa tương ứng và việc áp dụng được thực hiện theo thỏa thuận của các Nước thành viên ACFTA và quy định tại Thông tư này.
3. Thông tư này thay thế các văn bản quy phạm pháp luật sau đây:
  - a) Quyết định số 12/2007/QĐ-BTM ngày 31 tháng 5 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu E để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa;
  - b) Thông tư số 36/2010/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc Thủ tục cấp và kiểm tra xuất xứ sửa đổi và Quy tắc cụ thể mặt hàng theo hệ thống hài hòa phiên bản 2007 trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa;
  - c) Thông tư số 01/2011/TT-BCT ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Bộ Công Thương sửa đổi Thông tư số 36/2010/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc Thủ tục cấp và kiểm tra xuất xứ sửa đổi và Quy tắc cụ thể mặt hàng theo hệ thống hài hòa phiên bản 2007 trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa;
  - d) Thông tư số 37/2011/TT-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2011 của Bộ Công Thương sửa đổi Thông tư số 36/2010/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc Thủ tục cấp và kiểm tra xuất xứ sửa đổi và Quy tắc cụ thể mặt hàng theo hệ thống hài hòa phiên bản 2007 trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn



diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa;

đ) Thông tư số 21/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 36/2010/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc Thủ tục cấp và kiểm tra xuất xứ sửa đổi và Quy tắc cụ thể mặt hàng theo hệ thống hài hòa phiên bản 2007 trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa;

e) Thông tư số 14/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 36/2010/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc Thủ tục cấp và kiểm tra xuất xứ sửa đổi và Quy tắc cụ thể mặt hàng theo hệ thống hài hòa phiên bản 2007 trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa./.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng bí thư, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Viện KSND tối cao, Tòa án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- BQL các KCN và CX Hà Nội;
- BQL KKT tỉnh Hà Giang;
- Sở Công Thương Hải Phòng;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng; các Thứ trưởng, các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ; các Phòng QLXNK (19);
- Lưu: VT, XNK (5).



**Trần Tuấn Anh**



## **Phụ lục I**

### **QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong ACFTA)*

---

1. Theo quy định tại Điều 7 Thông tư này, sản phẩm đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng dưới đây là hàng hóa đã trải qua quy trình chuyển đổi cơ bản và được coi là có xuất xứ tại một Nước thành viên nơi mà lãnh thổ của Nước thành viên đó diễn ra quy trình chuyển đổi.

2. Nước xuất xứ của sản phẩm là Nước thành viên nơi mà lãnh thổ của Nước thành viên đó diễn ra quy trình chuyển đổi cơ bản cuối cùng. Trường hợp một sản phẩm được sản xuất tại lãnh thổ của hai Nước thành viên trở lên thì sản phẩm đó có xuất xứ tại Nước thành viên nơi mà lãnh thổ của Nước thành viên đó diễn ra quy trình chuyển đổi cơ bản cuối cùng.

3. Để diễn giải Quy tắc cụ thể mặt hàng tại Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

a) “Chương” là hai chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa;

b) “Nhóm” là bốn chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa; và

c) “Phân nhóm” là sáu chữ số đầu tiên của mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa.

4. Trong Quy tắc cụ thể mặt hàng tại Phụ lục này:

a) Cột 1 là mã số hàng hóa ở cấp độ Nhóm;

b) Cột 2 là mã số hàng hóa ở cấp độ Phân nhóm;

c) Cột 3 là mô tả hàng hóa;

d) Cột 4 là tiêu chí xuất xứ hàng hóa.

5. Trường hợp Quy tắc cụ thể mặt hàng có nhiều quy tắc xuất xứ để lựa chọn, hàng hóa có xuất xứ khi đáp ứng một trong các quy tắc xuất xứ đó.

6. Trường hợp Quy tắc cụ thể mặt hàng chỉ cho phép sử dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực, công đoạn sản xuất cuối cùng phải được thực hiện tại một Nước thành viên.

7. Quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa, bao gồm loại trừ chuyển đổi mã số hàng hóa, chỉ áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ.

8. Trong Cột 4 của Quy tắc cụ thể mặt hàng tại Phụ lục này:

a) “WO” là hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;



b) “RVC(XX)” là hàm lượng giá trị khu vực không ít hơn XX% theo quy định tại Điều 8 Thông tư này;

c) “CC” là chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 2 số;

d) “CTH” là chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 4 số;

đ) “CTSH” là chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp độ 6 số;

e) Quy tắc quy trình sản xuất 1: Việc sản xuất thông qua quá trình tạo xơ (pô-li-me hóa, đa trùng ngưng và đùn) xe sợi, vặn xoắn, dệt hoặc viên từ một hỗn hợp hoặc từ một trong những loại sau:

- Lụa;
- Len, lông động vật mịn hoặc thô;
- Xơ cô-tông;
- Xơ dệt có nguồn gốc thực vật;
- Xơ filament tổng hợp hoặc nhân tạo;
- Xơ staple tổng hợp hoặc nhân tạo.

g) Quy tắc quy trình sản xuất 2: Sản xuất từ:

- Pô-li-me (không dệt);
- Xơ (không dệt);
- Sợi (vải);
- Vải thô hoặc chưa tẩy trắng (vải thành phẩm).

Qua một trong các quá trình chuyển đổi cơ bản sau:

- Khâu kim/kết sợi/liên kết bằng phương pháp hóa học;
- Dệt thoi hoặc dệt kim;
- Móc hoặc lót hoặc trần hoặc;
- Nhuộm hoặc in và hoàn tất; hoặc nhúng ướt, bọc ngoài, phủ ngoài hoặc tráng.

h) Quy tắc quy trình sản xuất 3: Việc sản xuất thông qua quá trình cắt và ráp các bộ phận thành một sản phẩm hoàn chỉnh (đối với quần áo và lều bạt) cùng với việc thêu, trang trí hoặc in (đối với hàng may sẵn) từ:

- Vải thô hoặc chưa tẩy trắng;
- Vải thành phẩm.



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
<b>CHƯƠNG 1</b>		<b>ĐỘNG VẬT SỐNG</b>	
0101		Ngựa, lừa, la sống	
	0101.21	- - Ngựa: Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	0101.29	- - Ngựa: Loại khác	WO
	0101.30	- Lừa	WO
	0101.90	- Loại khác	WO
0102		Động vật sống họ trâu bò	
	0102.21	- - Gia súc: Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	0102.29	- - Gia súc: Loại khác	WO
	0102.31	- - Trâu: Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	0102.39	- - Trâu: Loại khác	WO
	0102.90	- Loại khác	WO
0103		Lợn sống	
	0103.10	- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	0103.91	- - Loại khác: Trọng lượng dưới 50 kg	WO
	0103.92	- - Loại khác: Trọng lượng từ 50 kg trở lên	WO
0104		Cừu, dê sống	
	0104.10	- Cừu	WO
	0104.20	- Dê	WO
0105		Gà cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi	
	0105.11	- - Loại trọng lượng không quá 185 g: Gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
	0105.12	- - Loại trọng lượng không quá 185 g: Gà tây	WO
	0105.13	- - Loại trọng lượng không quá 185 g: Vịt, ngan	WO
	0105.14	- - Loại trọng lượng không quá 185 g: Ngỗng	WO
	0105.15	- - Loại trọng lượng không quá 185 g: Gà lôi	WO
	0105.94	- - Loại khác: Gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
	0105.99	- - Loại khác: Loại khác	WO
0106		Động vật sống khác	
	0106.11	- - Động vật có vú: Bộ động vật linh trưởng	WO
	0106.12	- - Động vật có vú: Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con móc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	WO
	0106.13	- - Động vật có vú: Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0106.14	- - Động vật có vú: Thỏ	WO
	0106.19	- - Động vật có vú: Loại khác	WO
	0106.20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
	0106.31	- - Các loại chim: Chim săn mồi	WO
	0106.32	- - Các loại chim: Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	WO
	0106.33	- - Các loại chim: Đà điểu; đà điểu châu Úc (Dromaius novaehollandiae)	WO
	0106.39	- - Các loại chim: Loại khác	WO
	0106.41	- - Côn trùng: Các loại ong	WO
	0106.49	- - Côn trùng: Loại khác	WO
	0106.90	- Loại khác	WO
<b>CHƯƠNG 2</b>		<b>THỊT VÀ PHỤ PHẨM DẠNG THỊT ĂN ĐƯỢC SAU GIẾT MỔ</b>	
0201		Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	
	0201.10	- Thịt cả con và nửa con	WO
	0201.20	- Thịt pha có xương khác	WO
	0201.30	- Thịt lọc không xương	WO
0202		Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh	
	0202.10	- Thịt cả con và nửa con	WO
	0202.20	- Thịt pha có xương khác	WO
	0202.30	- Thịt lọc không xương	WO
0203		Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	0203.11	- - Tươi hoặc ướp lạnh: Thịt cả con và nửa con	WO
	0203.12	- - Tươi hoặc ướp lạnh: Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	WO
	0203.19	- - Tươi hoặc ướp lạnh: Loại khác	WO
	0203.21	- - Đông lạnh: Thịt cả con và nửa con	WO
	0203.22	- - Đông lạnh: Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	WO
	0203.29	- - Đông lạnh: Loại khác	WO
0204		Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	0204.10	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0204.21	- - Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh: Thịt cả con và nửa con	WO
	0204.22	- - Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh: Thịt pha có xương khác	WO



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0204.23	- - Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh: Thịt lọc không xương	WO
	0204.30	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	WO
	0204.41	- - Thịt cừu khác, đông lạnh: Thịt cả con và nửa con	WO
	0204.42	- - Thịt cừu khác, đông lạnh: Thịt pha có xương khác	WO
	0204.43	- - Thịt cừu khác, đông lạnh: Thịt lọc không xương	WO
	0204.50	- Thịt dê	WO
0205		Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	0205.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	WO
0206		Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	0206.10	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0206.21	- - Của động vật họ trâu bò, đông lạnh: Lưỡi	WO
	0206.22	- - Của động vật họ trâu bò, đông lạnh: Gan	WO
	0206.29	- - Của động vật họ trâu bò, đông lạnh: Loại khác	WO
	0206.30	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0206.41	- - Của lợn, đông lạnh: Gan	WO
	0206.49	- - Của lợn, đông lạnh: Loại khác	WO
	0206.80	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0206.90	- Loại khác, đông lạnh	WO
0207		Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	0207.11	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus: Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0207.12	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus: Chưa chặt mảnh, đông lạnh	WO
	0207.13	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus: Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0207.14	- - Của gà thuộc loài Gallus domesticus: Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	WO
	0207.24	- - Của gà tây: Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0207.25	- - Của gà tây: Chưa chặt mảnh, đông lạnh	WO



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0207.26	- - Của gà tây: Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0207.27	- - Của gà tây: Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	WO
	0207.41	- - Của vịt, ngan: Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0207.42	- - Của vịt, ngan: Chưa chặt mảnh, đông lạnh	WO
	0207.43	- - Của vịt, ngan: Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0207.44	- - Của vịt, ngan: Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0207.45	- - Của vịt, ngan: Loại khác, đông lạnh	WO
	0207.51	- - Của ngỗng: Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0207.52	- - Của ngỗng: Chưa chặt mảnh, đông lạnh	WO
	0207.53	- - Của ngỗng: Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0207.54	- - Của ngỗng: Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	WO
	0207.55	- - Của ngỗng: Loại khác, đông lạnh	WO
	0207.60	- Của gà lôi	WO
0208		Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	0208.10	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	WO
	0208.30	- Của bộ động vật linh trưởng	WO
	0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	WO
	0208.50	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
	0208.60	- Của lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
	0208.90	- Loại khác	WO
0209		Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	
	0209.10	- Của lợn	WO
	0209.90	- Loại khác	WO
0210		Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0210.11	- - Thịt lợn: Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	WO
	0210.12	- - Thịt lợn: Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	WO
	0210.19	- - Thịt lợn: Loại khác	WO
	0210.20	- Thịt động vật họ trâu bò	WO
	0210.91	- - Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ: Của bộ động vật linh trưởng	WO
	0210.92	- - Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ: Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	WO
	0210.93	- - Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ: Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
	0210.99	- - Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ: Loại khác	WO
<b>CHƯƠNG 3</b>		<b>CÁ VÀ ĐỘNG VẬT GIÁP XÁC, ĐỘNG VẬT THÂN MỀM VÀ ĐỘNG VẬT THỦY SINH KHÔNG XƯƠNG SỐNG KHÁC</b>	
		Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	
0301		Cá sống	
	0301.11	- - Cá cảnh: Cá nước ngọt	WO
	0301.19	- - Cá cảnh: Loại khác	WO
	0301.91	- - Cá sống khác: Cá hồi chấm (trout) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	WO
	0301.92	- - Cá sống khác: Cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.)	WO
	0301.93	- - Cá sống khác: Cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.)	WO



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0301.94	- - Cá sống khác: Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương ( <i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i> )	WO
	0301.95	- - Cá sống khác: Cá ngừ vây xanh phương Nam ( <i>Thunnus maccoyii</i> )	WO
	0301.99	- - Cá sống khác: Loại khác	WO
0302		Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	
	0302.11	- - Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm 0302.91 đến 0302.99: Cá hồi chấm (trout) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	CC
	0302.13	- - Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm 0302.91 đến 0302.99: Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> )	CC
	0302.14	- - Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm 0302.91 đến 0302.99: Cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho hucho</i> )	CC
	0302.19	- - Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm 0302.91 đến 0302.99: Loại khác	CC
	0302.21	- - Cá bơn ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> ), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá bơn lưỡi ngựa ( <i>Halibut</i> ) ( <i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i> )	CC
	0302.22	- - Cá bơn ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> ), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá bơn sao ( <i>Pleuronectes platessa</i> )	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0302.23	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá bơn sole ( <i>Solea</i> spp.)	CC
	0302.24	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá bơn turbot ( <i>Psetta maxima</i> )	CC
	0302.29	- - Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Loại khác	CC
	0302.31	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunnus</i> ), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa ( <i>Euthynnus</i> ( <i>Katsuwonus</i> ) <i>pelamis</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá ngừ vây dài ( <i>Thunnus alalunga</i> )	CC
	0302.32	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunnus</i> ), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa ( <i>Euthynnus</i> ( <i>Katsuwonus</i> ) <i>pelamis</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá ngừ vây vàng ( <i>Thunnus albacares</i> )	CC
	0302.33	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunnus</i> ), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa ( <i>Euthynnus</i> ( <i>Katsuwonus</i> ) <i>pelamis</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	CC
	0302.34	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunnus</i> ), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa ( <i>Euthynnus</i> ( <i>Katsuwonus</i> ) <i>pelamis</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá ngừ mắt to ( <i>Thunnus obesus</i> )	CC
	0302.35	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunnus</i> ), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa ( <i>Euthynnus</i> ( <i>Katsuwonus</i> ) <i>pelamis</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương ( <i>Thunnus</i>	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
		thynnus, Thunnus orientalis)	
	0302.36	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunnus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)	CC
	0302.39	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunnus), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Loại khác	CC
	0302.41	- - Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii), cá cơm (cá trổng) (Engraulis spp.), cá trích dầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus), cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus), cá bạc má (Rastrelliger spp.), cá thu (Scomberomorus spp.), cá nục gai và cá sòng (Trachurus spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles (Caranx spp.), cá giò (Rachycentron canadum), cá chim trắng (Pampus spp.), cá thu đao (Cololabis saira), cá nục (Decapterus spp.), cá trứng (Mallotus villosus), cá kiếm (Xiphias gladius), cá ngừ chám (Euthynnus affinis), cá ngừ ba chám (Sarda spp.), cá cò marlin, cá cò lá (sailfish), cá cò spearfish (Istiophoridae), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0302.42	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá cơm (cá trổng) ( <i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương ( <i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá bạc má ( <i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu ( <i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles ( <i>Caranx</i> spp.), cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> ), cá chim trắng ( <i>Pampus</i> spp.), cá thu đao ( <i>Cololabis saira</i> ), cá nục ( <i>Decapterus</i> spp.), cá trứng ( <i>Mallotus villosus</i> ), cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), cá ngừ chầm ( <i>Euthynnus affinis</i> ), cá ngừ ba chầm ( <i>Sarda</i> spp.), cá cò marlin, cá cò lá (sailfish), cá cò spearfish ( <i>Istiophoridae</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá cơm (cá trổng) ( <i>Engraulis</i> spp.)	CC
	0302.43	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá cơm (cá trổng) ( <i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương ( <i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá bạc má ( <i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu ( <i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles ( <i>Caranx</i> spp.), cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> ), cá chim trắng ( <i>Pampus</i> spp.), cá thu đao ( <i>Cololabis saira</i> ), cá nục ( <i>Decapterus</i> spp.), cá trứng ( <i>Mallotus villosus</i> ), cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), cá ngừ chầm ( <i>Euthynnus affinis</i> ), cá ngừ ba chầm ( <i>Sarda</i> spp.), cá cò marlin, cá cò lá (sailfish), cá cò spearfish ( <i>Istiophoridae</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương ( <i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm ( <i>Sprattus sprattus</i> )	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0302.44	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá cơm (cá trổng) ( <i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương ( <i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá bạc má ( <i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu ( <i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles ( <i>Caranx</i> spp.), cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> ), cá chim trắng ( <i>Pampus</i> spp.), cá thu đao ( <i>Cololabis saira</i> ), cá nục ( <i>Decapterus</i> spp.), cá trứng ( <i>Mallotus villosus</i> ), cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), cá ngừ chấm ( <i>Euthynnus affinis</i> ), cá ngừ ba chấm ( <i>Sarda</i> spp.), cá cò marlin, cá cò lá (sailfish), cá cò spearfish ( <i>Istiophoridae</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> )	CC
	0302.45	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá cơm (cá trổng) ( <i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương ( <i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá bạc má ( <i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu ( <i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles ( <i>Caranx</i> spp.), cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> ), cá chim trắng ( <i>Pampus</i> spp.), cá thu đao ( <i>Cololabis saira</i> ), cá nục ( <i>Decapterus</i> spp.), cá trứng ( <i>Mallotus villosus</i> ), cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), cá ngừ chấm ( <i>Euthynnus affinis</i> ), cá ngừ ba chấm ( <i>Sarda</i> spp.), cá cò marlin, cá cò lá (sailfish), cá cò spearfish ( <i>Istiophoridae</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus</i> spp.)	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0302.46	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá cơm (cá trổng) ( <i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương ( <i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá bạc má ( <i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu ( <i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles ( <i>Caranx</i> spp.), cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> ), cá chim trắng ( <i>Pampus</i> spp.), cá thu đao ( <i>Cololabis saira</i> ), cá nục ( <i>Decapterus</i> spp.), cá trứng ( <i>Mallotus villosus</i> ), cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), cá ngừ chám ( <i>Euthynnus affinis</i> ), cá ngừ ba chám ( <i>Sarda</i> spp.), cá cò marlin, cá cò lá (sailfish), cá cò spearfish ( <i>Istiophoridae</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> )	CC
	0302.47	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá cơm (cá trổng) ( <i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương ( <i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá bạc má ( <i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu ( <i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles ( <i>Caranx</i> spp.), cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> ), cá chim trắng ( <i>Pampus</i> spp.), cá thu đao ( <i>Cololabis saira</i> ), cá nục ( <i>Decapterus</i> spp.), cá trứng ( <i>Mallotus villosus</i> ), cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), cá ngừ chám ( <i>Euthynnus affinis</i> ), cá ngừ ba chám ( <i>Sarda</i> spp.), cá cò marlin, cá cò lá (sailfish), cá cò spearfish ( <i>Istiophoridae</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0302.49	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá cơm (cá trổng) ( <i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương ( <i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá bạc má ( <i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu ( <i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles ( <i>Caranx</i> spp.), cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> ), cá chim trắng ( <i>Pampus</i> spp.), cá thu đao ( <i>Cololabis saira</i> ), cá nục ( <i>Decapterus</i> spp.), cá trứng ( <i>Mallotus villosus</i> ), cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), cá ngừ chấm ( <i>Euthynnus affinis</i> ), cá ngừ ba chấm ( <i>Sarda</i> spp.), cá cò marlin, cá cò lá (sailfish), cá cò spearfish ( <i>Istiophoridae</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Loại khác	CC
	0302.51	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	CC
	0302.52	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá tuyết chấm đen ( <i>Melanogrammus aeglefinus</i> )	CC
	0302.53	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá tuyết đen ( <i>Pollachius virens</i> )	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0302.54	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	CC
	0302.55	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	CC
	0302.56	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	CC
	0302.59	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Loại khác	CC
	0302.71	- - Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chêm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá rô phi (Oreochromis spp.)	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0302.72	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) ( <i>Channa</i> spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	CC
	0302.73	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) ( <i>Channa</i> spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.)	CC
	0302.74	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) ( <i>Channa</i> spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.)	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0302.79	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) ( <i>Channa</i> spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Loại khác	CC
	0302.81	- - Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá nhám góc và cá mập khác	CC
	0302.82	- - Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá đuối ( <i>Rajidae</i> )	CC
	0302.83	- - Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá răng cưa ( <i>Dissostichus</i> spp.)	CC
	0302.84	- - Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) ( <i>Dicentrarchus</i> spp.)	CC
	0302.85	- - Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Cá tráp biển ( <i>Sparidae</i> )	CC
	0302.89	- - Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: Loại khác	CC
	0302.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá: Gan, sẹ và bọc trứng cá	CC
	0302.92	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá: Vây cá mập	CC
	0302.99	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá: Loại khác	CC
0303		Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0303.11	- - Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá hồi đỏ ( <i>Oncorhynchus nerka</i> )	CC
	0303.12	- - Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá hồi Thái Bình Dương khác ( <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> )	CC
	0303.13	- - Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho Hucho</i> )	CC
	0303.14	- - Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá hồi chấm (trout) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	CC
	0303.19	- - Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Loại khác	CC
	0303.23	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) ( <i>Channa</i> spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.)	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0303.24	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) ( <i>Channa</i> spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	CC
	0303.25	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) ( <i>Channa</i> spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.)	CC
	0303.26	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) ( <i>Channa</i> spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.)	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0303.29	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) ( <i>Channa</i> spp.), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Loại khác	CC
	0303.31	- - Cá bơn ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá bơn lưỡi ngựa ( <i>Halibut</i> ) ( <i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i> )	CC
	0303.32	- - Cá bơn ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá bơn sao ( <i>Pleuronectes platessa</i> )	CC
	0303.33	- - Cá bơn ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá bơn sole ( <i>Solea</i> spp.)	CC
	0303.34	- - Cá bơn ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá bơn turbot ( <i>Psetta maxima</i> )	CC
	0303.39	- - Cá bơn ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Loại khác	CC
	0303.41	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i> ), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa ( <i>Euthynnus</i> ( <i>Katsuwonus</i> ) <i>pelamis</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
		từ 0303.91 đến 0303.99: Cá ngừ vây dài ( <i>Thunnus alalunga</i> )	
	0303.42	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i> ), cá ngừ vây hoặc cá ngừ sọc dưa ( <i>Euthynnus</i> ( <i>Katsuwonus</i> ) <i>pelamis</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá ngừ vây vàng ( <i>Thunnus albacares</i> )	CC
	0303.43	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i> ), cá ngừ vây hoặc cá ngừ sọc dưa ( <i>Euthynnus</i> ( <i>Katsuwonus</i> ) <i>pelamis</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá ngừ vây hoặc cá ngừ sọc dưa	CC
	0303.44	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i> ), cá ngừ vây hoặc cá ngừ sọc dưa ( <i>Euthynnus</i> ( <i>Katsuwonus</i> ) <i>pelamis</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá ngừ mắt to ( <i>Thunnus obesus</i> )	CC
	0303.45	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i> ), cá ngừ vây hoặc cá ngừ sọc dưa ( <i>Euthynnus</i> ( <i>Katsuwonus</i> ) <i>pelamis</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương ( <i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i> )	CC
	0303.46	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i> ), cá ngừ vây hoặc cá ngừ sọc dưa ( <i>Euthynnus</i> ( <i>Katsuwonus</i> ) <i>pelamis</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá ngừ vây xanh phương Nam ( <i>Thunnus maccoyii</i> )	CC
	0303.49	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i> ), cá ngừ vây hoặc cá ngừ sọc dưa ( <i>Euthynnus</i> ( <i>Katsuwonus</i> ) <i>pelamis</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Loại khác	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0303.51	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá cơm (cá trổng) ( <i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương ( <i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá bạc má ( <i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu ( <i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles ( <i>Caranx</i> spp.), cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> ), cá chim trắng ( <i>Pampus</i> spp.), cá thu đao ( <i>Cololabis saira</i> ), cá nục ( <i>Decapterus</i> spp.), cá trứng ( <i>Mallotus villosus</i> ), cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), cá ngừ chấm ( <i>Euthynnus affinis</i> ), cá ngừ ba chấm ( <i>Sarda</i> spp.), cá cò marlin, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish ( <i>Istiophoridae</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	CC
	0303.53	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá cơm (cá trổng) ( <i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương ( <i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá bạc má ( <i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu ( <i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles ( <i>Caranx</i> spp.), cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> ), cá chim trắng ( <i>Pampus</i> spp.), cá thu đao ( <i>Cololabis saira</i> ), cá nục ( <i>Decapterus</i> spp.), cá trứng ( <i>Mallotus villosus</i> ), cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), cá ngừ chấm ( <i>Euthynnus affinis</i> ), cá ngừ ba chấm ( <i>Sarda</i> spp.), cá cò marlin, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish ( <i>Istiophoridae</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương ( <i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm ( <i>Sprattus sprattus</i> )	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0303.54	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá cơm (cá trống) ( <i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương ( <i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá bạc má ( <i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu ( <i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles ( <i>Caranx</i> spp.), cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> ), cá chim trắng ( <i>Pampus</i> spp.), cá thu đao ( <i>Cololabis saira</i> ), cá nục ( <i>Decapterus</i> spp.), cá trứng ( <i>Mallotus villosus</i> ), cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), cá ngừ chấm ( <i>Euthynnus affinis</i> ), cá ngừ ba chấm ( <i>Sarda</i> spp.), cá cò marlin, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish ( <i>Istiophoridae</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> )	CC
	0303.55	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá cơm (cá trống) ( <i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương ( <i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá bạc má ( <i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu ( <i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles ( <i>Caranx</i> spp.), cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> ), cá chim trắng ( <i>Pampus</i> spp.), cá thu đao ( <i>Cololabis saira</i> ), cá nục ( <i>Decapterus</i> spp.), cá trứng ( <i>Mallotus villosus</i> ), cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), cá ngừ chấm ( <i>Euthynnus affinis</i> ), cá ngừ ba chấm ( <i>Sarda</i> spp.), cá cò marlin, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish ( <i>Istiophoridae</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus</i> spp.)	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0303.56	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá cơm (cá trống) ( <i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương ( <i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá bạc má ( <i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu ( <i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles ( <i>Caranx</i> spp.), cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> ), cá chim trắng ( <i>Pampus</i> spp.), cá thu đao ( <i>Cololabis saira</i> ), cá nục ( <i>Decapterus</i> spp.), cá trứng ( <i>Mallotus villosus</i> ), cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), cá ngừ chấm ( <i>Euthynnus affinis</i> ), cá ngừ ba chấm ( <i>Sarda</i> spp.), cá cò marlin, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish ( <i>Istiophoridae</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> )	CC
	0303.57	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá cơm (cá trống) ( <i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương ( <i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá bạc má ( <i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu ( <i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles ( <i>Caranx</i> spp.), cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> ), cá chim trắng ( <i>Pampus</i> spp.), cá thu đao ( <i>Cololabis saira</i> ), cá nục ( <i>Decapterus</i> spp.), cá trứng ( <i>Mallotus villosus</i> ), cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), cá ngừ chấm ( <i>Euthynnus affinis</i> ), cá ngừ ba chấm ( <i>Sarda</i> spp.), cá cò marlin, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish ( <i>Istiophoridae</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0303.59	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá cơm (cá trổng) ( <i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương ( <i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá bạc má ( <i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu ( <i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sông ( <i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles ( <i>Caranx</i> spp.), cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> ), cá chim trắng ( <i>Pampus</i> spp.), cá thu đao ( <i>Cololabis saira</i> ), cá nục ( <i>Decapterus</i> spp.), cá trứng ( <i>Mallotus villosus</i> ), cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), cá ngừ chấm ( <i>Euthynnus affinis</i> ), cá ngừ ba chấm ( <i>Sarda</i> spp.), cá cò marlin, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish ( <i>Istiophoridae</i> ), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Loại khác	CC
	0303.63	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	CC
	0303.64	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá tuyết chấm đen ( <i>Melanogrammus aeglefinus</i> )	CC
	0303.65	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá tuyết đen ( <i>Pollachius virens</i> )	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0303.66	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	CC
	0303.67	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	CC
	0303.68	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá tuyết lam (Micromesistius poutassou, Micromesistius australis)	CC
	0303.69	- - Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Loại khác	CC
	0303.81	- - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá nhám góc và cá mập khác	CC
	0303.82	- - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá đuôi (Rajidae)	CC
	0303.83	- - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
	0303.84	- - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	CC
	0303.89	- - Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
		0303.91 đến 0303.99: Loại khác	
	0303.91	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, da dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá: Gan, sẹ và bọc trứng cá	CC
	0303.92	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, da dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá: Vây cá mập	CC
	0303.99	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, da dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá: Loại khác	CC
0304		Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
	0304.31	- - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.): Cá rô phi (Oreochromis spp.)	CC
	0304.32	- - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẽm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.): Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0304.33	- - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon</i> idellus, <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá chẽm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) ( <i>Channa</i> spp.): Cá chẽm ( <i>Lates niloticus</i> )	CC
	0304.39	- - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon</i> idellus, <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá chẽm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) ( <i>Channa</i> spp.): Loại khác	CC
	0304.41	- - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác: Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> ), cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho hucho</i> )	CC
	0304.42	- - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác: Cá hồi chấm (trout) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	CC
	0304.43	- - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác: Cá bơn ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> )	CC
	0304.44	- - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác: Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> ,	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
		Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	
	0304.45	- - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác: Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
	0304.46	- - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác: Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
	0304.47	- - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác: Cá nhám góc và cá mập khác	CC
	0304.48	- - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác: Cá đuối (Rajidae)	CC
	0304.49	- - Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác: Loại khác	CC
	0304.51	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh: Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chêm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	CC
	0304.52	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh: Cá hồi	CC
	0304.53	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh: Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	CC
	0304.54	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh: Cá kiếm (Xiphias gladius)	CC
	0304.55	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh: Cá răng cưa (Dissostichus spp.)	CC
	0304.56	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh: Cá nhám góc và cá mập khác	CC
	0304.57	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh: Cá đuối (Rajidae)	CC
	0304.59	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh: Loại khác	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0304.61	- - Phi-lê đông lạnh của cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon</i> idellus, <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá chẽm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) ( <i>Channa</i> spp.): Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.)	CC
	0304.62	- - Phi-lê đông lạnh của cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon</i> idellus, <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá chẽm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) ( <i>Channa</i> spp.): Cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	CC
	0304.63	- - Phi-lê đông lạnh của cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon</i> idellus, <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá chẽm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) ( <i>Channa</i> spp.): Cá chẽm ( <i>Lates niloticus</i> )	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xử hàng hóa
	0304.69	- - Phi-lê đông lạnh của cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon</i> idellus, <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) ( <i>Channa</i> spp.): Loại khác	CC
	0304.71	- - Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae: Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	CC
	0304.72	- - Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae: Cá tuyết chấm đen ( <i>Melanogrammus aeglefinus</i> )	CC
	0304.73	- - Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae: Cá tuyết đen ( <i>Pollachius virens</i> )	CC
	0304.74	- - Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae: Cá tuyết hake ( <i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	CC
	0304.75	- - Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae: Cá Minh Thái (Pollack Alaska) ( <i>Theragra chalcogramma</i> )	CC
	0304.79	- - Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae: Loại khác	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0304.81	- - Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác: Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> ), cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho hucho</i> )	CC
	0304.82	- - Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác: Cá hồi chấm (trout) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	CC
	0304.83	- - Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác: Cá bơn ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> )	CC
	0304.84	- - Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác: Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	CC
	0304.85	- - Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác: Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )	CC
	0304.86	- - Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác: Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	CC
	0304.91	- - Loại khác, đông lạnh: Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	CC
	0304.92	- - Loại khác, đông lạnh: Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )	CC
	0304.93	- - Loại khác, đông lạnh: Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá chẽm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) ( <i>Channa spp.</i> )	CC
	0304.94	- - Loại khác, đông lạnh: Cá Minh Thái (Pollack Alaska) ( <i>Theragra chalcogramma</i> )	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0304.95	- - Loại khác, đông lạnh: Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	CC
	0304.96	- - Loại khác, đông lạnh: Cá nhám góc và cá mập khác	CC
	0304.97	- - Loại khác, đông lạnh: Cá đuối (Rajidae)	CC
	0304.99	- - Loại khác, đông lạnh: Loại khác	CC
0305		Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	0305.10	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	CC
	0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	CC
	0305.31	- - Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói: Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chêm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	CC
	0305.32	- - Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói: Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	CC
	0305.39	- - Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói: Loại khác	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0305.41	- - Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> ), cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho hucho</i> )	CC
	0305.42	- - Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	CC
	0305.43	- - Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: Cá hồi chấm (trout) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	CC
	0305.44	- - Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) ( <i>Channa</i> spp.)	CC
	0305.49	- - Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: Loại khác	CC
	0305.51	- - Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói: Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	CC
	0305.52	- - Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói: Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
		( <i>Anguilla</i> spp.), cá chẽm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) ( <i>Channa</i> spp.)	
	0305.53	- - Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói: Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	CC
	0305.54	- - Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói: Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá cơm (cá trống) ( <i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương ( <i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá bạc má ( <i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu ( <i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles ( <i>Caranx</i> spp.), cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> ), cá chim trắng ( <i>Pampus</i> spp.), cá thu đao ( <i>Cololabis saira</i> ), cá nục ( <i>Decapterus</i> spp.), cá trứng ( <i>Mallotus villosus</i> ), cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), cá ngừ chấm ( <i>Euthynnus affinis</i> ), cá ngừ ba chấm ( <i>Sarda</i> spp.), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish ( <i>Istiophoridae</i> )	CC
	0305.59	- - Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói: Loại khác	CC
	0305.61	- - Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	CC
	0305.62	- - Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> ,	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
		Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	
	0305.63	- - Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: Cá cơm (cá trổng) (Engraulis spp.)	CC
	0305.64	- - Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chêm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	CC
	0305.69	- - Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: Loại khác	CC
	0305.71	- - Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá: Vây cá mập	CC
	0305.72	- - Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá: Đầu cá, đuôi và bong bóng	CC
	0305.79	- - Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá: Loại khác	CC
0306		Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	0306.11	- - Đông lạnh: Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	CC
	0306.12	- - Đông lạnh: Tôm hùm (Homarus spp.)	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0306.14	- - Đông lạnh: Cua, ghẹ	CC
	0306.15	- - Đông lạnh: Tôm hùm Na Uy ( <i>Nephrops norvegicus</i> )	CC
	0306.16	- - Đông lạnh: Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh ( <i>Pandalus</i> spp., <i>Crangon crangon</i> )	CC
	0306.17	- - Đông lạnh: Tôm shrimps và tôm prawn khác	CC
	0306.19	- - Đông lạnh: Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	CC
	0306.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác ( <i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.)	CC
	0306.32	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: Tôm hùm ( <i>Homarus</i> spp.)	CC
	0306.33	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: Cua, ghẹ	CC
	0306.34	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: Tôm hùm Na Uy ( <i>Nephrops norvegicus</i> )	CC
	0306.35	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh ( <i>Pandalus</i> spp., <i>Crangon crangon</i> )	CC
	0306.36	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: Tôm shrimps và tôm prawn loại khác	CC
	0306.39	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	CC
	0306.91	- - Loại khác: Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác ( <i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.)	CC
	0306.92	- - Loại khác: Tôm hùm ( <i>Homarus</i> spp.)	CC
	0306.93	- - Loại khác: Cua, ghẹ	CC
	0306.94	- - Loại khác: Tôm hùm Na Uy ( <i>Nephrops norvegicus</i> )	CC
	0306.95	- - Loại khác: Tôm shrimps và tôm prawn	CC
	0306.99	- - Loại khác: Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	CC
0307		Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho	



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
		người	
	0307.11	- - Hàu: Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0307.12	- - Hàu: Đông lạnh	CC
	0307.19	- - Hàu: Loại khác	CC
	0307.21	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten: Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0307.22	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten: Đông lạnh	CC
	0307.29	- - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten: Loại khác	CC
	0307.31	- - Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.): Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0307.32	- - Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.): Đông lạnh	CC
	0307.39	- - Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.): Loại khác	CC
	0307.42	- - Mực nang và mực ống: Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0307.43	- - Mực nang và mực ống: Đông lạnh	CC
	0307.49	- - Mực nang và mực ống: Loại khác	CC
	0307.51	- - Bạch tuộc (Octopus spp.): Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0307.52	- - Bạch tuộc (Octopus spp.): Đông lạnh	CC
	0307.59	- - Bạch tuộc (Octopus spp.): Loại khác	CC
	0307.60	- - Ốc, trừ ốc biển	CC
	0307.71	- - Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arctidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae): Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0307.72	- - Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arctidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae): Đông lạnh	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0307.79	- - Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arctidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae): Loại khác	CC
	0307.81	- - Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nháy (Strombus spp.): Bào ngư (Haliotis spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0307.82	- - Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nháy (Strombus spp.): Ốc nháy (Strombus spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0307.83	- - Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nháy (Strombus spp.): Bào ngư (Haliotis spp.) đông lạnh	CC
	0307.84	- - Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nháy (Strombus spp.): Ốc nháy (Strombus spp.) đông lạnh	CC
	0307.87	- - Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nháy (Strombus spp.): Bào ngư (Haliotis spp.) ở dạng khác	CC
	0307.88	- - Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nháy (Strombus spp.): Ốc nháy (Strombus spp.) ở dạng khác	CC
	0307.91	- - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người: Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0307.92	- - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người: Đông lạnh	CC
	0307.99	- - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người: Loại khác	CC
0308		Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
	0308.11	- - Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea): Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0308.12	- - Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea): Đông lạnh	CC
	0308.19	- - Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea): Loại khác	CC
	0308.21	- - Cầu gai (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus): Sống, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	0308.22	- - Cầu gai (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus): Đông lạnh	CC
	0308.29	- - Cầu gai (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus): Loại khác	CC
	0308.30	- Sứa (Rhopilema spp.)	CC
	0308.90	- Loại khác	CC
<b>CHƯƠNG 4</b>		<b>SẢN PHẨM BƠ SỮA; TRỨNG CHIM VÀ TRỨNG GIA CẦM; MẬT ONG TỰ NHIÊN; SẢN PHẨM ĂN ĐƯỢC GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC</b>	
0401		Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
	0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	CC
	0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng	CC
	0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng	CC
	0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng	CC
0402		Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
	0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng	CC
	0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CC
	0402.29	- - Loại khác	CC
	0402.91	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	CC
	0402.99	- - Loại khác	CC
	0405.20	- Chất phết từ bơ sữa	RVC40 hoặc CTH



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0405.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
0406		Pho mát và curd	
	0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại	RVC40 hoặc CTH
	0406.90	- Pho mát loại khác	RVC40 hoặc CTH
0407		Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	
	0407.11	- - Trứng đã thụ tinh để ấp: Của gà thuộc loài Gallus domesticus	CC
	0407.19	- - Trứng đã thụ tinh để ấp: Loại khác	CC
	0407.21	- - Trứng sống khác: Của gà thuộc loài Gallus domesticus	CC
	0407.29	- - Trứng sống khác: Loại khác	CC
	0407.90	- Loại khác	CC
0408		Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
	0408.11	- - Đã làm khô	CC
	0408.19	- - Loại khác	CC
	0408.91	- - Đã làm khô	CC
	0408.99	- - Loại khác	CC
0409	0409.00	Mật ong tự nhiên	CC
0410	0410.00	Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC
<b>CHƯƠNG 5</b>		<b>SẢN PHẨM GỐC ĐỘNG VẬT, CHƯA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở CÁC NƠI KHÁC</b>	
0501	0501.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người	WO
0502		Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên	
	0502.10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	CC
	0502.90	- Loại khác	CC
0504	0504.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
0505		Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ	
	0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ	CC
	0505.90	- Loại khác	CC
0506		Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
	0506.10	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	CC
	0506.90	- Loại khác	CC
0507		Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	
	0507.10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	CC
	0507.90	- Loại khác	CC
0508	0508.00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên	CC
0510	0510.00	Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác	CC
0511		Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người	
	0511.10	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	CC
	0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	CC
<b>CHƯƠNG 7</b>		<b>RAU VÀ MỘT SỐ LOẠI CỦ, THÂN CỦ</b>	



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
		<b>VÀ RỄ ĂN ĐƯỢC</b>	
0701		Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh	
	0701.10	- Để làm giống	WO
	0701.90	- Loại khác	WO
	0702.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh	WO
0703		Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh	
	0703.10	- Hành tây và hành, hẹ	WO
	0703.20	- Tỏi	WO
	0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác	WO
0704		Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
	0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh (headed brocoli)	WO
	0704.20	- Cải Bruc-xen	WO
	0704.90	- Loại khác	WO
0705		Rau diếp, xà lách ( <i>Lactuca sativa</i> ) và rau diếp xoăn ( <i>Cichorium spp.</i> ), tươi hoặc ướp lạnh	
	0705.11	- - Rau diếp, xà lách: Xà lách cuộn (head lettuce)	WO
	0705.19	- - Rau diếp, xà lách: Loại khác	WO
	0705.21	- - Rau diếp xoăn: Rau diếp xoăn rễ củ ( <i>Cichorium intybus</i> var. <i>foliosum</i> )	WO
	0705.29	- - Rau diếp xoăn: Loại khác	WO
0706		Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ ( <i>salsify</i> ), cần củ ( <i>celeriac</i> ), củ cải ri ( <i>radish</i> ) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh	
	0706.10	- Cà rốt và củ cải	WO
	0706.90	- Loại khác	WO
	0707.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh	WO
0708		Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	
	0708.10	- Đậu Hà Lan ( <i>Pisum sativum</i> )	WO
	0708.20	- Đậu hạt ( <i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i> )	WO
	0708.90	- Các loại rau đậu khác	WO
0709		Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh	
	0709.20	- Măng tây	WO
	0709.30	- Cà tím	WO
	0709.40	- Cần tây trừ loại cần củ ( <i>celeriac</i> )	WO
	0709.51	- - Nấm và nấm cục ( <i>truffle</i> ): Nấm thuộc chi	WO



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
		Agaricus	
	0709.59	- - Nấm và nấm cục (truffle): Loại khác	WO
	0709.60	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta	WO
	0709.70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
	0709.91	- - Loại khác: Hoa a-ti-sô	WO
	0709.92	- - Loại khác: Ô liu	WO
	0709.93	- - Loại khác: Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	WO
	0709.99	- - Loại khác: Loại khác	WO
0710		Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh	
	0710.10	- Khoai tây	WO
	0710.21	- - Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ: Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	WO
	0710.22	- - Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ: Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	WO
	0710.29	- - Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ: Loại khác	WO
	0710.30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
	0710.40	- Ngô ngọt	WO
	0710.80	- Rau khác	WO
	0710.90	- Hỗn hợp các loại rau	WO
0711		Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	
	0711.20	- Ôliu	CC
	0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri	CC
	0711.51	- - Nấm và nấm cục (truffle): Nấm thuộc chi Agaricus	CC
	0711.59	- - Nấm và nấm cục (truffle): Loại khác	CC
	0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau	CC
0712		Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm	
	0712.20	- Hành tây	CC
	0712.31	- - Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm nhầy (Tremella spp.) và nấm cục (truffle): Nấm thuộc chi Agaricus	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0712.32	- - Nấm, mộc nhĩ ( <i>Auricularia</i> spp.), nấm nhầy ( <i>Tremella</i> spp.) và nấm cục (truffle): Mộc nhĩ ( <i>Auricularia</i> spp.)	CC
	0712.33	- - Nấm, mộc nhĩ ( <i>Auricularia</i> spp.), nấm nhầy ( <i>Tremella</i> spp.) và nấm cục (truffle): Nấm nhầy ( <i>Tremella</i> spp.)	CC
	0712.39	- - Nấm, mộc nhĩ ( <i>Auricularia</i> spp.), nấm nhầy ( <i>Tremella</i> spp.) và nấm cục (truffle): Loại khác	CC
	0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau	CC
0713		Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt	
	0713.10	- Đậu Hà Lan ( <i>Pisum sativum</i> )	CC
	0713.20	- Đậu gà (chickpeas) ( <i>garbanzos</i> )	CC
	0713.31	- - Đậu hạt ( <i>Vigna</i> spp., <i>Phaseolus</i> spp.): Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek	CC
	0713.32	- - Đậu hạt ( <i>Vigna</i> spp., <i>Phaseolus</i> spp.): Đậu hạt đỏ nhỏ ( <i>Adzuki</i> ) ( <i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i> )	CC
	0713.33	- - Đậu hạt ( <i>Vigna</i> spp., <i>Phaseolus</i> spp.): Đậu tây, kể cả đậu trắng ( <i>Phaseolus vulgaris</i> )	CC
	0713.34	- - Đậu hạt ( <i>Vigna</i> spp., <i>Phaseolus</i> spp.): Đậu bambara ( <i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i> )	CC
	0713.35	- - Đậu hạt ( <i>Vigna</i> spp., <i>Phaseolus</i> spp.): Đậu đũa ( <i>Vigna unguiculata</i> )	CC
	0713.39	- - Đậu hạt ( <i>Vigna</i> spp., <i>Phaseolus</i> spp.): Loại khác	CC
	0713.40	- Đậu lăng	CC
	0713.50	- Đậu tằm ( <i>Vicia faba</i> var. <i>major</i> ) và đậu ngựa ( <i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i> )	CC
	0713.60	- Đậu triều, đậu sắng ( <i>Cajanus cajan</i> )	CC
	0713.90	- Loại khác	CC
0714		Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago	
	0714.10	- Sắn	CC
	0714.20	- Khoai lang	CC
	0714.30	- Củ từ ( <i>Dioscorea</i> spp.)	CC
	0714.40	- Khoai sọ ( <i>Colacasia</i> spp.)	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0714.50	- Khoai môn ( <i>Xanthosoma</i> spp.)	CC
	0714.90	- Loại khác	CC
<b>CHƯƠNG 8</b>		<b>QUẢ VÀ QUẢ HẠCH (NUTS) ĂN ĐƯỢC; VỎ QUẢ THUỘC HỌ CAM QUÝT HOẶC CÁC LOẠI DỪA</b>	
0801		Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
	0801.11	- - Dừa: Đã qua công đoạn làm khô	CC
	0801.12	- - Dừa: Dừa còn nguyên sọ	CC
	0801.19	- - Dừa: Loại khác	CC
	0801.21	- - Quả hạch Brazil (Brazil nuts): Chưa bóc vỏ	CC
	0801.22	- - Quả hạch Brazil (Brazil nuts): Đã bóc vỏ	CC
	0801.31	- - Hạt điều: Chưa bóc vỏ	CC
	0801.32	- - Hạt điều: Đã bóc vỏ	CC
0802		Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
	0802.11	- - Quả hạnh nhân: Chưa bóc vỏ	CC
	0802.12	- - Quả hạnh nhân: Đã bóc vỏ	CC
	0802.21	- - Quả phỉ hay hạt phỉ ( <i>Corylus</i> spp.): Chưa bóc vỏ	CC
	0802.22	- - Quả phỉ hay hạt phỉ ( <i>Corylus</i> spp.): Đã bóc vỏ	CC
	0802.31	- - Quả óc chó: Chưa bóc vỏ	CC
	0802.32	- - Quả óc chó: Đã bóc vỏ	CC
	0802.41	- - Hạt dẻ ( <i>Castanea</i> spp.): Chưa bóc vỏ	CC
	0802.42	- - Hạt dẻ ( <i>Castanea</i> spp.): Đã bóc vỏ	CC
	0802.51	- - Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười): Chưa bóc vỏ	CC
	0802.52	- - Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười): Đã bóc vỏ	CC
	0802.61	- - Hạt macadamia ( <i>Macadamia</i> nuts): Chưa bóc vỏ	CC
	0802.62	- - Hạt macadamia ( <i>Macadamia</i> nuts): Đã bóc vỏ	CC
	0802.70	- Hạt cây côla ( <i>Cola</i> spp.)	CC
	0802.80	- Quả cau	CC
	0802.90	- Loại khác	CC
0803		Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	
	0803.10	- Chuối lá	CC
	0803.90	- Loại khác	CC
0804		Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ôi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0804.10	- Quả chà là	CC
	0804.20	- Quả sung, vả	CC
	0804.30	- Quả dứa	CC
	0804.40	- Quả bơ	CC
	0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt	CC
0805		Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	
	0805.10	- Quả cam	CC
	0805.21	- - Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự: Quả quýt các loại (kể cả quýt)	CC
	0805.22	- - Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự: Cam nhỏ (Clementines)	CC
	0805.29	- - Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự: Loại khác	CC
	0805.40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	CC
	0805.50	- Quả chanh vàng (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chanh xanh (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	CC
	0805.90	- Loại khác	CC
0806		Quả nho, tươi hoặc khô	
	0806.10	- Tươi	CC
	0806.20	- Khô	CC
0807		Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi	
	0807.11	- - Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu): Quả dưa hấu	CC
	0807.19	- - Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu): Loại khác	CC
	0807.20	- Quả đu đủ	CC
0808		Quả táo (apples), lê và quả mọng qua, tươi	
	0808.10	- Quả táo (apples)	CC
	0808.30	- Quả lê	CC
	0808.40	- Quả mọng qua	CC
0809		Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	
	0809.10	- Quả mơ	CC
	0809.21	- - Quả anh đào: Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	CC
	0809.29	- - Quả anh đào: Loại khác	CC
	0809.30	- Quả đào, kể cả xuân đào	CC



Mã HS 2017 (Nhóm)	Mã HS 2017 (Phân nhóm)	Mô tả hàng hóa	Tiêu chí xuất xứ hàng hóa
	0809.40	- Quả mận và quả mận gai	CC
0810		Quả khác, tươi	
	0810.10	- Quả dâu tây	CC
	0810.20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	CC
	0810.30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	CC
	0810.40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	CC
	0810.50	- Quả kiwi	CC
	0810.60	- Quả sầu riêng	CC
	0810.70	- Quả hồng vàng	CC
	0810.90	- Loại khác	CC
0811		Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
	0811.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTH
0812		Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	
	0812.10	- Quả anh đào	CC
	0812.90	- Quả khác	CC
0813		Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	
	0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	RVC40 hoặc CTH
<b>CHƯƠNG 9</b>		<b>CÀ PHÊ, CHÈ, CHÈ PARAGOAY VÀ CÁC LOẠI GIA VỊ</b>	
0901		Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
	0901.11	- - Chưa khử chất caffeine	CC
	0901.12	- - Đã khử chất caffeine	CTH
	0901.22	- - Đã khử chất caffeine	CTH
	0901.90	- Loại khác	RVC40 hoặc CTSH
0902		Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	
	0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg	CC